

Một số biến đổi kinh tế - xã hội ở nông thôn vùng châu thổ sông Hồng hiện nay

TRƯỜNG XUÂN TRƯỜNG

Nói đến nông thôn vùng châu thổ sông Hồng là nói đến địa bàn dân cư của 9 tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình. Đến nay cũng có nhiều tài liệu xếp tỉnh Bắc Ninh vào khu vực châu thổ sông Hồng. Nếu chỉ tính riêng 9 tỉnh thì vùng châu thổ sông Hồng có diện tích là 12.510km². Theo Tổng điều tra dân số 1999, hiện nay vùng châu thổ sông Hồng có số dân là 14.800.072 người, trong đó dân số thành thị là 3.117.030 và nông thôn là 11.683.042 người (78,9%), là khu vực có số dân cao thứ hai sau vùng đồng bằng sông Cửu Long trên tổng số 8 khu vực của cả nước (trước đây cả nước chia thành 7 khu vực). Theo niên giám thống kê từng năm, mật độ dân số của vùng châu thổ sông Hồng đã tăng lên nhanh chóng từ 683 người/km² năm 1976 lên 691 người/km² năm 1980, 761 người/km² năm 1985, 1045 người/km² năm 1990, 1142 người/km² năm 1995 và đến nay là 1180 người/km².

Như vậy, mật độ dân số ở vùng châu thổ sông Hồng cao gần gấp ba vùng có mật độ dân số cao đứng thứ hai là đồng bằng sông Cửu Long (408 người/km²) và cao gấp hơn 20 lần so với vùng có mật độ dân số thấp nhất là vùng Tây Bắc (50 người/km²). Tỷ lệ tăng dân số ở vùng châu thổ sông Hồng hiện nay là khá thấp, chỉ 1,36%, xếp thứ hai so với vùng có tỷ lệ tăng dân số thấp nhất là đồng bằng sông Cửu Long, chỉ có 1,13%.

Là cái nôi của nền văn hóa dân tộc, ngay từ trong lịch sử, kỹ thuật canh tác lúa nước của người nông dân châu thổ sông Hồng đã đạt đến trình độ rất cao và thuần thực. Điều đó được ông P.Gourou, một học giả người Pháp ngay từ đầu thế kỷ XX đã thừa nhận trong cuốn “Người nông dân đồng bằng Bắc Bộ” (1936). Và cũng ngay từ thời kỳ xa xôi đó, nông thôn châu thổ sông Hồng cũng đã đối diện với vấn đề sức ép dân số trên con đường mưu sinh và phát triển. Chính P. Gourou cũng từng nói về điều này khi ông viết: “Tuy vậy dường như cũng không cải thiện được bao nhiêu về mặt vật chất số phận của người nông dân Bắc Kỳ: mật độ dân số quá cao là căn bệnh không có thuốc chữa. Khó có thể đem lại một nguồn lợi bổ sung cho một dân số nông thôn vượt quá 400 người/km². Những người nông dân đó đã rút ra từ mảnh đất của họ hầu như toàn bộ cái gì nó có thể cung cấp; những công trình thủy lợi, cải tiến kỹ thuật nông nghiệp không thể nâng cao được sản lượng đến mức làm đảo lộn điều

kiện sinh hoạt vật chất. Nền công nghệ có thể phát triển hơn nhưng không thể cung cấp thêm công ăn việc làm cho nhiều người hơn bây giờ”¹. Thế mà đã gần một thế kỷ trôi qua người nông dân châu thổ sông Hồng vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển, hầu như bỏ qua lời tiên nghiệm xác đáng đó. Mật độ dân số ở đây hiện nay cao gần gấp ba so với thời đó, và đời sống vật chất của người nông dân nhìn chung cao gấp nhiều lần so với cha ông họ. Vì vậy vấn đề nông thôn vùng châu thổ sông Hồng đã từng đổi diện và giải quyết vấn đề sức ép dân số sẽ còn tiếp tục là một đề tài nghiên cứu đầy cuốn hút đối với nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước. Trong phạm vi bài viết này chỉ xin đi vào một số khía cạnh biến đổi kinh tế xã hội ở nông thôn vùng châu thổ sông Hồng trong thời kỳ đổi mới hiện nay trên các khía cạnh sau: Các chỉ báo về đời sống sinh hoạt, thu nhập; xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động- nghề nghiệp và phân tầng xã hội; những biến đổi thiết chế và khung cảnh làng quê.

Thời kỳ đổi mới được Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương tiến hành từ năm 1986 đến nay. Đây là thời kỳ đường lối phát triển đất nước được xác lập theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa trên cơ sở kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nét nổi bật của xu thế này là sự thừa nhận mọi hình thức sở hữu, khẳng định sản xuất hàng hóa, kể cả sức lao động. Ở địa bàn nông thôn đã diễn ra quá trình chuyển đổi hợp tác xã kiểu cũ sang dịch vụ, sản xuất - kinh doanh hàng hóa. Vai trò của kinh tế hộ gia đình được khẳng định là đơn vị kinh tế cơ bản ở nông thôn khi về mặt lý thuyết được hoàn toàn tự chủ trong sản xuất và kinh doanh. Lao động nông thôn - nông nghiệp về cơ bản được tự do lựa chọn nghề nghiệp và việc làm tùy theo chiến lược phát triển kinh tế của hộ gia đình. Đó là những thay đổi quan trọng, là nền tảng cho những biến đổi kinh tế- xã hội trong thời kỳ đổi mới.

1. Một số chỉ báo về đời sống sinh hoạt, thu nhập của cư dân nông thôn vùng châu thổ sông Hồng.

Là một nước đang phát triển với gần 80% dân số sống ở nông thôn, một thành quả lớn của sự nghiệp Đổi mới là công cuộc xóa đói giảm nghèo. Theo đánh giá của Liên Hiệp Quốc, năm 1999, mức thu nhập của người dân Việt Nam đã tăng 57% so với năm 1990. Số người nghèo giảm từ hơn 70% dân số vào những năm 80 xuống còn 58% thời kỳ 1992-1993 và giảm xuống còn 37% vào thời kỳ 1997-1998. Theo số liệu thống kê trong nước thì tính trên quy mô cả nước từ 70% dân số nghèo cả nước trước năm 1986 đến năm 1996 chỉ còn 25% và hiện nay còn khoảng 16%. Theo Niên giám thống kê 1997 thì thu nhập bình quân đầu người một tháng của hộ gia đình ở nông thôn châu thổ sông Hồng tính theo giá thực tế đã tăng từng năm: 1994 là 163.340 đồng; 1995 là 201.180 đồng; 1996 là 223.300 đồng. Rõ ràng là trong thời kỳ đổi mới, đời sống của người nông dân ở đây đã được nâng lên một bước đáng

1. Gourou, P. (1936), *Người nông dân ở vùng đồng bằng Bắc Bộ*, Tư liệu Thư viện Viện Xã hội học, TL1693. Tr 18.

kể, kéo theo đó là sự cải thiện khả quan về chất lượng sống. Điều này cũng đã được chứng minh với các chỉ báo xã hội học được khảo sát trong những năm 1996 - 2001, qua các tiêu chí về thu nhập, phương tiện sinh hoạt, học vấn và tiêu dùng văn hóa. Cụ thể, mức thu nhập bình quân đầu người một năm của người dân một số làng xã đồng bằng Bắc Bộ là:

- Ninh Hiệp (Hà Nội)	8.000.000 ^d	- Dân Hoà (Hà Tây)	3.000.000 ^d
- Tả Thanh Oai (Hà Nội)	2.500.000 ^d	- Văn Môn (Bắc Ninh)	3.000.000 ^d
- Tam Sơn (Bắc Ninh)	1.620.813 ^d	- Phùng Xá (Hà Tây)	1.000.000 ^d
- Tân Hồng (Hải Dương)	1.500.000 ^d	- Vũ Hội (Thái Bình)	3.349.000 ^d
- Đông Dương (Thái Bình)	1.500.000 ^d	- Hải Bắc (Nam Định)	1.800.000 ^d

(Nguồn: *Tư liệu Viện Xã hội học 1996- 2000*)

Nếu so với thời điểm 1986, đây là một bước tiến rất đáng kể. Số liệu khảo sát của phòng xã hội học nông thôn - Viện Xã hội học cho biết nếu tính với thời giá 1996 thì thu nhập trung bình đầu người một năm ở Ninh Hiệp năm 1986 chỉ là 2.000.000 đồng. Tương tự như vậy, tư liệu hồi cố do trưởng thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng cung cấp thì thu nhập bình quân đầu người năm 1986 là 500.000 đồng. Cùng với thu nhập là các điều kiện về nhà ở, phương tiện sinh hoạt cũng được nâng cấp và gia tăng, đáng kể nhất là nhiều tiện nghi sinh hoạt hiện đại và đắt tiền đã xuất hiện trong thời kỳ đổi mới ở các gia đình nông thôn vùng châu thổ sông Hồng. Khảo sát xã hội học về “*Cơ cấu xã hội nông thôn đồng bằng Bắc Bộ*” do Viện Xã hội học tiến hành năm 1983 tại một vùng trọng điểm lúa ở đồng bằng Bắc Bộ là tỉnh Thái Bình năm 1983 cho thấy: các phương tiện sinh hoạt có giá trị nhất trong các hộ gia đình là *xe đạp, máy khâu, radio, radio cassette và ti vi*. Trong đó loại tài sản có chỉ số cao nhất, chiếm hơn một nửa là xe đạp (53,3%), những thứ còn lại chiếm tỷ lệ rất ít ỏi, cụ thể chỉ có 2,7% người được hỏi có máy khâu, cả ba phương tiện phục vụ tiêu dùng văn hóa là radio, radio cassette và ti vi cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn là 13,6% các hộ được phỏng vấn. Năm 1997, trong cuộc khảo sát “*Di dân và sức khỏe*” (VNMHS’97), số liệu về nông thôn Thái Bình cho thấy các phương tiện sinh hoạt của hộ gia đình là rất phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều tiện nghi mà thời kỳ trước đổi mới người nông dân còn chưa thể hình dung được. Cụ thể, các tiện nghi sinh hoạt trong gia đình ở nông thôn Thái Bình năm 1997 là:

- Xe đạp:	92,3%	- Xe máy:	16,6%
- Máy khâu:	3,5%	- Quạt điện	86,6%
- Ti vi đen trắng:	16,1%	- Radio cassette:	52,6%
- Ti vi màu:	46,8%	- Máy ảnh:	0,6%
- Đầu video:	10,1%	- Tủ lạnh:	1,6%
- Karaoke:	0,5%	- Điện thoại:	0,4%

Ở những vùng nông thôn khác của châu thổ sông Hồng, nhìn chung đời sống của người dân đều được nâng lên rất nhiều. Điển hình về sự tăng trưởng trong thời kỳ đổi mới là trường hợp xã Ninh Hiệp: “Kể từ năm 1986 trở đi được các cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu đánh giá là một trong những làng - xã giàu nhất, nhì vùng đồng bằng sông Hồng. Không chỉ là làng-xã giàu, mà trong những năm đổi mới tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt mức cao, trung bình 12-14%/năm, cá biệt có năm đạt 16% (năm 1992)². Các chỉ báo về mức sống và chất lượng sống của cộng đồng dân cư Ninh Hiệp quả là đáng mơ ước đối với nhiều vùng nông thôn khác ở Việt Nam. Ở Ninh Hiệp nhà ở đã được ngói hóa và cao tầng hóa 100%, trong đó có 8% nhà mái bằng và 26% nhà từ 2 tầng trở lên. Các chỉ số về tiện nghi sinh hoạt là:

- Số hộ có tivi đen trắng:	16.1%	- Tivi màu:	63.6%
- Xe máy:	80.65%	- Tủ lạnh:	14.62%
- Radio cassette:	54.5%	- Điện thoại:	5.7%
- Máy giặt:	3.8%	- Ôtô:	1.2%

(Nguồn: Tư liệu phòng Xã hội học nông thôn, Viện Xã hội học - 1997)

Ở những làng xã không giàu có bằng Ninh Hiệp, thậm chí còn nghèo, thì về các điều kiện ăn ở của người dân cũng được cải thiện hơn nhiều so với thời kỳ trước đổi mới. Điều này được thể hiện rõ hơn qua bảng 1.

Bảng 1: Điều kiện sống của người dân nông thôn ở 3 xã được khảo sát (%)

Địa phương	Văn Môn (Bắc Ninh)	Tân Hồng (Hải Dương)	Nam Giang (Nam Định)
Điều kiện sống			
- Nhà ở			
+ Tranh, tre	1.3	4.5	5.0
+ Xây, mái ngói	80.9	82.1	58.7
+ Mái bằng, nhà tầng	17.6	13.2	35.2
- Phương tiện sinh hoạt			
+ Xe đạp	89.1	95.0	*
+ Xe máy	47.0	11.5	20.0
+ Quạt điện	96.1	92.5	86.7
+ Tivi đen trắng	16.1	25.5	9.0
+ Tivi màu	62.6	30.0	50.7
+ Video	8.3	7.8	21.0
+ Radio cassette	42.2	50.2	47.3
+ Điện thoại	7.4	0	3.3
+ Tủ lạnh	2.2	0.5	5.3

* Không có số liệu

Nguồn: - Xã Văn Môn: Tư liệu Viện văn hóa Nghệ thuật - 1997.

- Xã Tân Hồng, xã Nam Giang: Tư liệu Viện Xã hội học 1998- 2000.

2. Tô Duy Hợp (Chủ biên), (1997), *Ninh Hiệp- truyền thống và phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Tr 67.

Trong lịch sử, người nông dân làm ăn suốt đời chỉ ước mơ có được nhà ngói cây mít thì hiện nay hầu hết đã có được ước mơ đó, một bộ phận không nhỏ đã có nhà tầng. Ngoài ra họ còn có thêm nhiều phương tiện sinh hoạt hiện đại mà cách đây chừng hơn một thập kỷ họ chưa từng nghĩ tới. Khảo sát sự đánh giá của người nông dân về mức sống là một chỉ báo quan trọng về đời sống thực tế của họ. Đề tài KX O4-O2 (Viện Xã hội học), tiến hành khảo sát ở nông thôn tỉnh Thái Bình năm 1992, khi công cuộc đổi mới vừa triển khai được mấy năm, việc thăm dò đánh giá đời sống của người dân cho thấy sự tăng tiến về mức sống là chưa đáng kể. Cụ thể chỉ có 5,6% số ý kiến trả lời cho rằng có tăng lên đáng kể, 52,5% cho rằng có tăng chút ít; 9,6% đánh giá là như cũ và 32,2% tự nhận là đời sống có giảm đi. Thế mà chỉ 5 năm sau đó Dự án VNRP khảo sát ở Vũ Hội, một xã nông thôn Thái Bình, cũng về vấn đề này thì tình hình đã hoàn toàn khác hẳn. Khi tìm hiểu sự đánh giá của người dân về mức sống hiện tại so với năm 1990 thì hầu hết các ý kiến trả lời đều khẳng định là có tăng lên. Cụ thể là có 41,2% cho rằng tăng lên đáng kể, 41,7% khẳng định có tăng phần nào, chỉ có 10,7% thừa nhận mức sống như cũ và 6,4% nhận xét là có giảm đi. Các khảo sát gần đây của Viện Xã hội học cũng cho những chỉ báo tương tự. Trong một cuộc nghiên cứu gần đây của chúng tôi ở huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng (tháng 7- 2003) tại xã Trấn Dương là xã thuần nông thuộc diện nghèo của huyện, là xã vùng xa, vùng kinh tế mới của thành phố thì đời sống của người nông dân trong những năm gần đây cũng đã được cải thiện rất nhiều. Xã Trấn Dương có số dân là 7413 người với 1820 hộ thì bình quân thu nhập hiện nay cũng đã đạt 4.400.000 đồng/người/năm, gần 80% số hộ có tivi và cả xã có khoảng 50 xe máy.

Rõ ràng là mức sống của người nông dân châu thổ sông Hồng hiện nay so với hơn 10 năm trước đã được nâng cao rất nhiều và vì vậy mà chất lượng cuộc sống nói chung của họ cũng được cải thiện đáng kể qua những năm tiến hành đổi mới. Kéo theo đó là sự gia tăng tiêu dùng văn hóa, nâng cao văn hóa và sự biến đổi của hệ thống chuẩn mực giá trị. Việc xuất hiện trong đời sống người nông dân những vật dụng đắt tiền như đồ dùng sinh hoạt (quạt điện, tủ lạnh, máy giặt), phương tiện giao thông (xe máy, ô tô), phương tiện tiêu dùng văn hóa - giải trí (cassette, bộ giàn, ti vi, điện thoại), không chỉ chứng minh về sự gia tăng mức sống mà quan trọng hơn nó chỉ ra rằng: *đã bắt đầu xuất hiện ở nông thôn một không gian giao tiếp - truyền thông rộng lớn*. Điều đó cho phép sự thâm nhập của những ý tưởng mới, những giá trị mới. Một số nghiên cứu trong thời gian qua đã xác định rằng trong thời kỳ đổi mới ở địa bàn nông thôn Việt Nam đang diễn ra quá trình va chạm, thay thế và bổ sung văn hóa. Đối với người nông dân đã bắt đầu xuất hiện những định hướng giá trị mới bên cạnh sự bảo lưu những chuẩn mực truyền thống trong hoạt động sống của mình.

2. Xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp và phân tầng xã hội

Trong khoảng thời gian từ gần một thập kỷ trở lại nay đã có khá nhiều nhà khoa học với những công trình khoa học của mình đã đề cập khá sâu sắc về xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp và phân tầng xã hội ở nông thôn Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Đó là các công trình của các tác giả như Đào Thế Tuấn (1994-1996), Nguyễn Sinh Cúc (1994-1996), Nguyễn Điền (1997), Tương Lai (1994, 1995), Tô Duy Hợp (1997), Bùi Quang Dũng (1999). v.v... Các nhà khoa học đã phân tích khá toàn diện về các động thái của xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp và phân tầng xã hội cũng như chỉ ra mối quan hệ hữu cơ giữa chúng. Thực ra không phải chỉ đến thời kỳ đổi mới ở nông thôn vùng châu thổ sông Hồng mới có chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp và phân tầng xã hội. Tuy nhiên với hơn 15 năm đổi mới vừa qua quá trình này mới trở nên rõ rệt hơn, và mang tính xu hướng thực sự. Thời kỳ này đã xuất hiện xu thế đa dạng hóa ngành nghề và việc làm theo hướng tăng việc làm phi nông nghiệp. Nếu thời kỳ trước 1985, vấn đề này nảy sinh là do nhu cầu trực tiếp của bản thân đời sống xã hội của xã hội nông thôn có nhu cầu nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm trong thời điểm nông nhàn, thì sau đó với sự giải phóng của các cơ chế bị trói buộc với sự tác động của nền kinh tế thị trường, quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động, nghề nghiệp, thu nhập ngày càng trở thành xu hướng có tính tất yếu và trở thành nội dung quan trọng của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn trong thời điểm hiện nay. Tuy nhiên, thực tế không thể chối bỏ là mặc dù đã trải qua hơn 15 năm đổi mới thì nền kinh tế nông thôn nước ta hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới đã đánh giá rằng “Nông nghiệp là nghề chính yếu của 84% lao động nông thôn từ 6 tuổi trở lên. Hơn 3/4 dân số nông thôn (78%) là các hộ gia đình mà nghề chủ yếu là nghề nông, lâm và ngư nghiệp. Tỷ lệ cao nhất tiếp sau chỉ có 4,7% rất nhỏ là hoạt động ở ngành sản xuất hàng hóa³. Vì vậy quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp trong nông thôn vùng châu thổ sông Hồng thời gian qua cũng đã diễn ra đầy khó khăn và phức tạp. Kể từ năm 1986 đến thời điểm những năm 1992-1993 thì quá trình phân hóa nghề nghiệp ở nông thôn châu thổ sông Hồng diễn ra theo chiều hướng giảm bớt thuần nông, tăng hộ kinh tế hỗn hợp nhưng khó đạt tới phi nông hoàn toàn. Qua các làng xã được khảo sát ở vùng châu thổ sông Hồng trong thời điểm 1996-2001, cho thấy có đủ các dạng cơ cấu nghề nghiệp: làng xã có nghề nông là chính như Đa Tốn (Hà Nội), Tam Sơn (Bắc Ninh), Tân Hồng (Hải Dương), Hải Bắc (Nam Định), Văn Nhân (Hà Tây); làng xã hỗn hợp ngành nghề như Hải Vân (Nam Định), Đông Dương (Thái Bình), Hồng Minh, Dân Hòa (Hà Tây)... và dạng các làng xã có các nghề phi nông nghiệp là chính như Ninh Hiệp (Hà Nội), Vạn Phúc (Hà Tây), Vũ Hội (Thái Bình), Văn Môn (Bắc Ninh). Kết quả khảo sát cho thấy quá trình chuyển đổi nghề

³ Ngân hàng Thế giới (1995), *Việt Nam, đánh giá sự nghèo đói và chiến lược*. Hà Nội. Tr 215.

nghiệp diễn ra nhanh hơn ở các làng xã thuộc diện nghề nghiệp hỗn hợp và các nghề phi nông là chính, với các làng xã thuần nông là chính thì quá trình đó diễn ra chậm chạp hơn, thậm chí là dậm chân tại chỗ. Nhìn chung thì quá trình chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp ở tất cả các dạng làng xã đều diễn ra đầy khó khăn và phức tạp. Cụ thể như ở Ninh Hiệp, nhóm thuần nông giảm được 6,5%/năm trong hai năm đầu (1989-1991), hai năm tiếp theo (1991-1993) chỉ giảm được 1,9%/năm; với nhóm hỗn hợp thì chiều hướng có tăng lên với tốc độ chậm dần (1989-1991 tăng 7,7%/năm; 1991 - 1993 tăng 4,7%/năm); còn nhóm hộ phi nông thì tình hình phát triển có xu hướng ngược lại, tức là giảm dần qua các thời điểm 1989, 1991, 1993 (16,5%; 14,3% và 8,9%). Trong khi ngay từ đầu thế kỷ Ninh Hiệp đã được coi là một làng xã đa ngành nghề ở nông thôn Bắc Bộ như nghề làm ruộng, trồng và sản xuất thuốc bắc, thuốc nam, nghề may mặc, nghề da, buôn bán...

Ở các làng xã có nghề nông là chính như Đa Tốn, Tam Sơn, Tân Hồng...tình hình chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp còn khó khăn hơn nhiều. Tân Hồng, trong đó có làng Mộ Trạch và làng Trạch Xá, ngay từ trong lịch sử đã nổi tiếng là một làng xã có các nghề: làm quan, dạy học, làm ruộng, tiểu thủ công nghiệp (mộc, lều, dệt vải...) thì hiện nay gần như nghề nông là độc diễn, các nghề tiểu thủ công nghiệp bị teo tóp lại, nghề mới có chăng là nghề đi làm thuê hay còn gọi là di dân tạm thời - mùa vụ. Nói chung ở châu thổ sông Hồng nhóm các làng xã có nghề nông là chính vẫn là nhóm chiếm đa số. Xu hướng chuyển đổi cơ cấu và đa dạng hóa nghề nghiệp ở vùng này tuy đã xuất hiện nhưng còn chậm chạp và gặp nhiều khó khăn. Trên địa bàn vùng châu thổ sông Hồng các kết quả nghiên cứu cho biết trong những năm 1990-1993 số hộ thuần nông chiếm khoảng 50 - 60%; hộ hỗn hợp 30 - 40% và hộ phi nông chiếm khoảng 5-10%. Nhìn chung thì nhóm hộ thuần nông vẫn là chủ yếu, vì lẽ chưa có một quy chuẩn chung về xếp loại ngành nghề, ở một số địa phương khi xếp loại thì trong nhóm hộ hỗn hợp có không ít hộ được tính một cách hình thức khi có thêm một nghề phụ hoặc hoạt động dịch vụ mà thực tế chỉ phần không đáng kể trong cơ cấu thu nhập, trong khi hoạt động nông nghiệp vẫn là cơ bản. Mặt khác, ranh giới về bước chuyển từ hộ thuần nông sang hộ hỗn hợp hiện nay là không rõ ràng và không chắc chắn.

Mặc dù có nhiều khó khăn và phức tạp nhưng xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp ở nông thôn vùng châu thổ sông Hồng cũng đã và đang diễn ra. Nó có quan hệ gắn bó hữu cơ, có thể coi vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của quá trình phân tầng xã hội, mà trước hết là về thu nhập và mức sống, đang diễn ra khá rõ rệt hiện nay. Theo Niên giám thống kê 1997 thì thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 1996 của năm nhóm thu nhập, từ thấp đến cao của hộ gia đình châu thổ sông Hồng là: Nhóm I: 79.850 đồng; II: 138.550 đồng; III: 181.380 đồng; IV: 234.230 đồng; V: 523.060 đồng; chênh lệch giữa nhóm I và nhóm V là: 6,55 lần. Theo đánh giá của Ban Nông nghiệp Trung ương, sự chênh lệch giàu nghèo ở châu thổ

sông Hồng thời kỳ 1960-1975 là từ 1,5-2 lần, 1976-1980 là 3-4 lần đến thời kỳ 1981-1989 lên đến 6-8 lần, một vài năm tiếp theo đã tăng lên đến 9-10 lần⁴. Theo một số nghiên cứu gần đây thì độ chênh lệch giàu nghèo còn cao hơn nhiều. Điều đó được thể hiện qua các chỉ báo về thu nhập, qua việc sử dụng các đồ dùng, phương tiện đắt tiền và hiện đại, qua nhà ở... Rõ ràng là tốc độ phân hóa giàu nghèo là khá cao ở vùng châu thổ sông Hồng trong thời kỳ đổi mới. Như đã đề cập, sự phân hóa giàu nghèo gắn bó chặt chẽ với xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động nghề nghiệp. Thực tế khảo sát cho thấy với các hộ gia đình nông thôn ngoài nông nghiệp có thêm nghề khác hoặc thoát ly khỏi nông nghiệp thường có mức sống cao hơn, khả năng chuyển dịch tốt hơn, trong khi với các hộ thuần nông điều kiện để vươn lên làm giàu là rất khó khăn. Để minh họa cho điều này có bảng biểu số 2.

Bảng 2: Tương quan giữa ngành nghề và mức sống của hộ gia đình nông thôn qua các điểm khảo sát (%)

Loại hộ - địa phương		Giàu	Khá giả	Trung bình	Thiếu ăn	Nghèo đói
Hộ thuần nông	Tân Hồng	0.8	10.5	52.0	32.4	4.2
	Xuân Sơn	0.0	0.0	77.2	21.6	0.6
	Đông Dương	0.0	2.9	63.6	32.1	1.4
	Văn Môn	0.5	7.1	71.7	18.5	2.0
Hộ hỗn hợp	Tân Hồng	7.8	23.4	48.3	18.4	0.0
	Xuân Sơn	0.0	2.8	86.1	11.1	0.0
	Đông Dương	0.0	9.6	81.4	9.0	0.0
	Văn Môn	3.3	16.5	72.5	7.7	0.0
Hộ phi nông*	Xuân Sơn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Văn Môn	8.0	28.0	64.0	0.0	0.0

* Tân Hồng và Đông Dương không có số liệu về hộ phi nông nghiệp.
(Nguồn: Tư liệu Viện Xã hội học 1996-1998)

Như vậy, ở cả bốn điểm được khảo sát ở bảng 2, các nhóm hộ có ngành nghề hỗn hợp và phi nông không còn hộ nào ở tình trạng nghèo đói, riêng với nhóm hộ phi nông thì cũng không còn trường hợp nào ở diện thiếu ăn, tỷ lệ các hộ khá giả và giàu có chiếm cao nhất ở hai nhóm hộ ngành nghề này. Mặt khác ngay ở bảng 2 cũng đã cho thấy sự phân hóa về mức sống cũng rất khác nhau giữa các làng có mức độ phi nông nghiệp khác nhau. Để hình dung một cách rõ ràng hơn xin tham khảo những con số ở bảng 3 về sự phân hóa mức sống giữa các làng xã theo thứ tự từ nơi cao nhất đến nơi thấp nhất về mức độ phi nông nghiệp hóa.

Quá trình phân tầng xã hội về mức sống cũng đã kéo theo sự phân tầng về văn hóa. Rõ ràng các nhóm dân cư nông thôn có thu nhập và mức sống khác nhau sẽ có khả năng và điều kiện khác nhau cho việc đầu tư và tiêu dùng văn hóa. Vì vậy

3. Trương Lai (1997), *Xã hội học và những vấn đề của sự biến đổi xã hội*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. Tr. 43.

khoảng cách về trình độ phát triển giữa các loại hộ gia đình, giữa các làng xã càng ngày càng bộc lộ rõ rệt hơn.

Bảng 3: Phân loại mức sống ở các điểm khảo sát (%)

Mức sống	Ninh Hiệp	Văn Môn	Vũ Hội	Xuân Tiến	Đông Dương	Tam Sơn	Tân Hồng
Giàu	25.0	17.8	15.0	12.3	6.6	2.5	3.6
Khá giả	40.0	23.0	44.0	26.2	21.5	20.8	19.2
Trung bình	33.0	50.8	38.0	52.0	60.3	40.8	47.8
Thiếu ăn	2.0	6.1	3.0	7.7	8.6	30.7	26.1
Nghèo đói	0.0	2.2	0.0	1.4	2.9	5.2	3.2

(Nguồn: Tư liệu Viện Xã hội học 1996-1998).

3. Những biến đổi thiết chế

Có thể nói bắt đầu từ năm 1986, làng quê Việt Nam, nhất là ở khu vực châu thổ sông Hồng đã bắt đầu có sự chuyển động. Đó là từ khi người nông dân có những mùa vụ bội thu theo cơ chế khoán, gia đình được xác định là đơn vị tự chủ trong sản xuất - kinh doanh và cơ chế kinh tế thị trường bắt đầu lan tỏa với mức độ khác nhau ở mỗi miền quê. Trong hơn chục năm qua người ta đã từng bàn đến sự phát triển của thị trường lao động nông nghiệp, những thay đổi về phân công lao động trong gia đình, những thay đổi về phạm vi làng xã, những thay đổi về các quan hệ cộng đồng ở những miền quê có tính di động cao và bàn cả về những hậu quả của những thay đổi. Dù sao thì sự thay đổi cũng đã diễn ra. Tuy nhiên đó là những chuyển đổi đầy khó khăn và nghiệt ngã. Ở trong phạm vi ảnh hưởng của những va chạm các giá trị văn hóa ngược chiều, mọi sự lựa chọn đều phải trả giá thích ứng. Ở khía cạnh này chúng tôi xin đề cập tới một số điểm nổi bật sau đây:

- Vai trò của gia đình và thân tộc

Như đã đề cập, vào thời kỳ đổi mới, kinh tế hộ gia đình được công nhận là một đơn vị kinh tế cơ bản, tự chủ trong sản xuất kinh doanh ở nông thôn. Hộ gia đình toàn quyền sử dụng phân đất đai được giao khoán và tự chủ trong lựa chọn phương thức sản xuất - kinh doanh, bố trí lao động và đầu tư vốn. Nếu vai trò hộ gia đình trong thời kỳ hợp tác xã tập trung bao cấp là rất mờ nhạt bị thu hẹp ở một số chức năng tái sản xuất con người, một phần của chức năng xã hội hóa... thì hiện nay vai trò của gia đình nông thôn được nâng lên rất đáng kể mà trước hết là sự “trở về” của chức năng kinh tế. Tuy nhiên gia đình nông thôn hôm nay có còn giữ nguyên, ở mức độ nào hay đã khác biệt với khuôn mẫu gia đình truyền thống trước đây vẫn là một vấn đề đang có nhiều ý kiến khác nhau. Sự chuyển đổi của tổ chức, cấu trúc và vai trò của gia đình hiện nay là do ảnh hưởng của lối sống thời kỳ hiện đại mà trước hết là những tác động trực tiếp của nền kinh tế thị trường. Phổ cấu trúc gia đình ở các làng quê hôm nay là các gia đình hạt nhân hai thế hệ (Tân Hồng - Hải Dương: 62%; Ninh Hiệp - Hà Nội: 77%; Hải Vân - Nam Định: 66%; Văn Môn - Bắc Ninh: 69%; Vũ

Hội - Thái Bình:72%) với quy mô gia đình trung bình dao động trong khoảng 4 - 5 nhân khẩu.

Người gia trưởng trong gia đình nông thôn hiện nay cũng đã khác trước. Ở nhiều gia đình, người gia trưởng (cũng thường là chủ hộ) chỉ còn có ý nghĩa tinh thần trong khi người chỉ huy và điều phối thực sự trong gia đình là của người có đầu óc tổ chức sản xuất - kinh doanh, người thực tế mang lại thu nhập nhiều nhất trong gia đình. Với mục tiêu bằng mọi cách để tăng thu nhập đã dẫn đến sự thay đổi về mô hình phân công lao động của gia đình. Bên cạnh việc tận dụng mọi sức lao động có được trong gia đình là xu hướng chuyên môn hóa nghề nghiệp. Cụ thể như người phụ nữ ngày càng gắn chặt với công việc đồng áng thì nam giới, hoặc chỉ làm một số việc nhà nông hoặc bứt hẳn ra khỏi công việc nông nghiệp để tìm kiếm một công việc khác có thu nhập cao hơn. Có thể nói gia đình là “nơi nương náu” cơ bản và có tính sống còn của mọi cư dân nông thôn - nông nghiệp, từ đó các thành viên xác lập các tư thế lập thân - lập nghiệp. Đó là một mặt, mặt hình thức của tổ hợp gia đình nông thôn châu thổ sông Hồng hiện nay.

Mặt khác, tính chất cấu trúc gia đình hầu có ít nhiều thay đổi thì về cơ bản vẫn mang nặng dấu ấn gia đình truyền thống. Đó là những khác biệt về giá trị trong các quan hệ gia đình như quan hệ thứ bậc - trên dưới (ông bà và cháu chắt, bố mẹ và con cái), quan hệ giới (vợ và chồng, con trai và con gái). Khảo sát về hôn nhân ở nông thôn châu thổ sông Hồng hiện nay, nhiều nghiên cứu cho thấy đa số các ý kiến trả lời rằng việc lập gia đình là do tự bản thân nam - nữ thanh niên tự tìm hiểu là chính. Đó là nét mới so với truyền thống là do cha mẹ - gia đình sắp xếp là chính (Vũ Tuấn Huy-1993; Vũ Mạnh Lợi-1994; Khuất Thu Hồng- 1994). Chúng tôi cho rằng điểm đáng chú ý là điều kiện kèm theo trong câu trả lời hiện nay là: bản thân nam nữ tự tìm hiểu và được bố mẹ - gia đình nhất trí. Chính yếu tố kèm theo là được bố mẹ - gia đình nhất trí là yếu tố quan trọng, có khi là quyết định. Ở nông thôn hiện nay, vẫn ít có những cặp nam nữ khi không được bố mẹ nhất trí mà có thể hoàn tất được hôn sự. Báo chí ở nước ta hiện nay thỉnh thoảng vẫn in những bài viết về bi kịch tình yêu - hôn nhân ở nông thôn là phản ánh hiện thực ấy. Đồng ý rằng người phụ nữ nông thôn hiện nay đã có những bước tiến bộ lớn như học vấn của họ cao hơn nhiều so với trước đây, họ đã tham gia đáng kể vào lực lượng lao động xã hội và mở rộng các hoạt động xã hội như tham gia các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội... Thế nhưng tất cả những điều đó hình như chưa đủ để làm biến đổi về bản chất mô hình văn hóa gia đình truyền thống. Trong gia đình, người phụ nữ tồn tại có khi chỉ mang tính chức năng là chính. Sự hiện hữu của họ nhiều khi chỉ thông qua giá trị của người chồng và những đứa con (Mai Huy Bích, 1992). Có thể nói sự ràng buộc và chi phối của gia đình đối với mỗi thành viên vẫn là một sức nặng đáng kể ở nông thôn vùng châu thổ sông Hồng.

Vấn đề thân tộc - dòng họ ở nông thôn Việt Nam nói chung và ở châu thổ sông

Hồng nói riêng từ nhiều năm nay đã được nhiều nhà nhà khoa học xã hội ở nước ta quan tâm nghiên cứu. Các khảo sát xã hội học vừa qua về vấn đề này ở nông thôn Bắc Bộ cho thấy quan hệ thân tộc- dòng họ dù có biến đổi ít nhiều trong điều kiện hiện nay thì về cơ bản vẫn là một trong những quan hệ chủ yếu chi phối đời sống, nhất là đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân nông thôn. Đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới với xu hướng phục hồi những thiết chế văn hóa tinh thần truyền thống ở làng xã, trong đó nổi bật là vấn đề thân tộc - dòng họ là một thực tế rất đáng lưu ý. Đó là phong trào tu sửa, xây dựng nhà thờ họ, tổ chức giỗ họ, lập ban điều hành việc họ, viết gia phả... và nhất là sự tham gia của dòng họ vào các hoạt động đời sống tinh thần trong xã hội nông thôn, sự tác động và chi phối ở mức độ nhất định đối với các gia đình và cá nhân thành viên.

- Thiết chế làng

Làng vốn là một thiết chế quan trọng và bền vững của nông thôn Việt Nam trong lịch sử. Làng còn gọi được là thôn (hoặc có nơi là xóm) là một không gian sinh tồn tự nhiên nhất định, được hình thành một cách tự phát trong lịch sử. Trong mỗi làng là một cộng đồng cư dân gồm nhiều gia đình, phần nhiều thuộc về một số dòng họ cùng sinh sống và có quan hệ mật thiết với nhau. Trong mỗi làng đều có thổ canh, thổ cư, công thổ với một hệ thống các thiết chế văn hóa tín ngưỡng như đình, chùa, miếu, quán... Thiết chế làng của nông thôn Việt Nam truyền thống tưởng như đã bị phai mờ trong suốt một thời gian dài những năm trước 1985, thì đến nay về mặt hình thức đã được phục hồi. Hiện nay, thôn (hay làng) đang dần được xác định là đơn vị hành chính cơ sở. Người trưởng thôn là đại diện cao nhất của cộng đồng dân cư một làng, giải quyết mọi việc xảy ra trong làng. Tham mưu cho trưởng thôn là hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội - quần chúng trong thôn như: chi bộ Đảng, chi hội phụ nữ, thanh niên, phụ lão, cựu chiến binh vv... Điều đáng chú ý là cùng với sự phục hồi và phát triển của hội làng là phong trào trùng tu, sửa chữa đình, chùa, nhà thờ họ và sự tái lập của một số tổ chức truyền thống ở làng xã như hội đồng niên, hội chũ bà (có nơi gọi là hội vãi già)... Ở Tân Hồng, với sự đóng góp của dân làng và sự tiến cúng của người làng sinh sống ở nơi khác, chùa và miếu của làng được sửa chữa, xây dựng một cách khang trang vào năm 1994. Ở Văn Nhân (Phú Xuyên - Hà Tây) và Ninh Hiệp, ngoài khoản đóng góp của dân, ngân sách xã cũng đã chi một khoản đáng kể cho việc sửa chữa, trùng tu đình chùa vào các năm 1992 - 1993.

Trong nhịp sống của thời kỳ đổi mới, hình như người dân nông thôn châu thổ sông Hồng ngày càng gắn bó hơn với các hoạt động của làng. Hội làng là dịp cho các thành viên trong làng cũng như những người làng sinh sống ở nơi khác tụ họp gặp gỡ. Lý giải về vai trò của hội làng, người dân nông thôn đã công khai bày tỏ ý nghĩ của mình qua số liệu khảo sát ở Văn Môn⁵:

⁵ Tư liệu của Viện nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật - Bộ Văn hóa Thông tin, 1997.

- Đó là dịp để gắn bó các thành viên trong làng:	68.7%
- Khẳng định danh tiếng của làng:	70.9%
- Giữ gìn truyền thống của làng:	93.5%
- Là dịp vui chơi gặp gỡ:	85.2%
- Là dịp để tỏ lòng biết ơn tổ tiên và người có công:	86.1%
- Là dịp cho các dòng họ trong làng thể hiện:	50.9%
- Là dịp để cầu tài cầu lộc:	41.3%

Tóm lại sự “phục hồi” của văn hóa làng theo ý nghĩa tự thân là một vấn đề cần được bàn luận tiếp. Đối với chúng tôi điều này là chưa thể lý giải. Chỉ xin nêu giả thuyết là: Phải chăng đây là cách để chống lại những ảnh hưởng nghiệt ngã của văn hóa thị trường? Hoặc giả ngược lại, đây là phương thức theo kiểu Việt Nam để hoà vào nhịp sống của thời buổi kinh tế thị trường?

4. Khung cảnh của làng quê

Người ta vẫn thường hình dung làng quê Việt Nam truyền thống như một ốc đảo êm ả và tĩnh lặng. Hình ảnh đó ngày nay đã bị phá vỡ. Bóng dáng rơi rớt cuối cùng là thỉnh thoảng chúng ta bắt gặp đầu đường vào làng ở các vùng quê một cột bằng xi măng - gạch (hoặc sắt) để ngăn không cho ô tô vào làng. Có thể nói khung cảnh làng quê ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới đã thay đổi một cách khá toàn diện và sâu sắc.

Trước hết là không gian sinh tồn của cộng đồng xã hội nông nghiệp đã thay đổi một cách nhanh chóng và rõ rệt. Do sức ép của dân số, địa giới ở một số làng về mặt thổ cư được mở rộng bằng cách sử dụng đất gò đồng, bãi bồi, đất thổ canh, san lấp các ao hồ. Ở Tân Hồng đã xuất hiện một xóm mới nằm cạnh làng Mộ Trạch kể từ năm 1989 lại nay với khoảng 30 hộ gia đình là một hình thức như vậy. Ở Tả Thanh Oai trong những năm gần đây cũng có hàng chục gia đình chuyển ra cư trú cạnh bờ sông Nhuệ. Không gian ở của mỗi hộ gia đình cũng không còn như trước, mô hình truyền thống của các khuôn viên bao gồm nhà, sân, vườn, ao đã bị thu hẹp lại do phải chia cho các con ra ở riêng, hoặc suất đất ở do xã cấp bây giờ cũng rất chật. Ranh giới giữa các gia đình nếu ngày xưa là lũy tre xanh, hàng dâm bụt...thì đang dần bị thay thế bằng những hàng rào được xây bằng gạch. Vì vậy, các kiểu loại khác nhau về tụ cư đã cùng xuất hiện ở nhiều làng xã nông thôn châu thổ sông Hồng. Cụ thể như ở Ninh Hiệp bên cạnh một số ngôi nhà cổ với khuôn viên truyền thống thường có đủ ao, vườn, sân phơi, khu chăn nuôi là kiểu tụ cư được phân bố theo dãy dọc kế tiếp nhau, ở liền kề cách nhau một bức tường gạch, và “gần đây xuất hiện kiểu thứ ba, kiểu phân bố theo dãy phố, có quy hoạch hệ thống đường, cống thoát nước,

nhà xây theo kiểu dùng mặt tiền làm cửa hàng kinh doanh buôn bán”⁶. Đó cũng là điều thường thấy ở những làng xã đang chuyển động mạnh theo xu hướng phi nông hóa. Ở những làng xã này đã xuất hiện những phố làng - phố chợ như Ninh Hiệp, Văn Môn, Vũ Hội, Hồng Minh, v.v...

Với công cuộc đổi mới, kinh tế phát triển đã làm tăng thu nhập cho người nông dân một cách tương đối, kéo theo sự tăng lên của nhu cầu tiêu dùng cả về đời sống sinh hoạt và văn hóa tinh thần. Có không ít gia đình nông dân sắm sửa được các loại máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh và các phương tiện như xe máy, tivi, radio cassette... Vì vậy, không khí ở nhiều vùng quê từ sáng đến khuya đã âm ào bao thứ âm thanh phá vỡ không khí êm ả của làng quê truyền thống. Ở hầu hết các làng xã vùng nông thôn châu thổ sông Hồng hiện nay hệ thống đường làng, ngõ xóm đã được cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo xu hướng *nhựa hóa* hoặc *bê tông hóa*. Về nhà ở, nếu như thập niên 80 rộ lên xu hướng ngói hóa thì ở thập niên 90 xu hướng chính có lẽ là bê tông và cao tầng hóa. Mô hình ở lý tưởng truyền thống là: nhà ngói - trước cau, sau mít... đã không còn được ưa chuộng ở những vùng quê bắt đầu nhiễm sắc thái đô thị hóa.

Có lẽ điều dễ nhận thấy nhất về nhịp chuyển mình của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới chính là sự biến đổi của khung cảnh làng quê. Cần lưu ý là trong mô hình văn hóa làng xã truyền thống, khung cảnh làng quê là một yếu tố hài hòa trong tổng thể không gian sinh thái-văn hóa sinh tồn. Không gian đó hiện nay đã thay đổi, nhưng bản chất của mô hình văn hóa làng xã thì chưa có những biến đổi cơ bản, bởi lẽ những đặc trưng chủ yếu của văn hóa làng vẫn còn tồn tại trong các quan hệ thiết chế như gia đình, họ tộc, làng xóm.

Kết luận

Điều dễ nhận thấy là người nông dân hiện nay nhìn chung năng động và chủ động hơn, vì vậy xu hướng di động cao hơn với những mong ước thành đạt theo hướng kinh tế - thu nhập, nâng cao mức sống. Nhiều giá trị mới đã được xác lập, đan xen hỗn hợp với hệ thống những giá trị truyền thống đang dần được biến cải. Sự giao thoa và tiếp biến văn hóa cũng đồng thời xuất hiện những va chạm và xung đột văn hóa trong nhịp sống của thời buổi kinh tế thị trường. Điều đó được thể hiện rõ trong các khía cạnh như: vấn đề các thế hệ, vấn đề vị thế và vai trò của các thành viên trong gia đình và trong cộng đồng, vấn đề quyền lực kinh tế như một yếu tố mới nổi trong sự cân bằng tương đối của hệ thống quyền lực truyền thống của làng xã.v.v...

Rõ ràng là các cứ liệu khảo sát đã cho thấy công cuộc đổi mới mà Đảng ta chủ xướng đã thực sự làm biến đổi bộ mặt làng quê đồng bằng Bắc Bộ. Với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nền nông nghiệp được củng cố và

⁶ Tô Duy Hợp (Chủ biên), (2000), *Sự biến đổi của làng xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng sông Hồng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. Tr. 128.

phát triển, năng suất lao động được tăng lên. Đặc biệt là với việc khẳng định gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ trong sản xuất - kinh doanh đã thực sự thúc đẩy phát huy mọi nguồn nội lực ở làng quê, đa dạng hóa việc làm và thu nhập, gia tăng các cơ hội thăng tiến và phát triển cho người nông dân. Qua 15 năm đổi mới bộ mặt nông thôn đồng bằng sông Hồng đã thực sự đổi thay, giàu có hơn, khang trang hơn và nhiều sinh khí mới. Tuy nhiên, công cuộc đổi mới ở nông thôn cho đến nay cũng đã đặt ra nhiều vấn đề kinh tế - xã hội như những thách thức của quá trình phát triển. Những vấn đề như: gia tăng dân số, dư thừa lao động, khan hiếm đất đai canh tác, vấn đề nghèo đói và môi trường... đang thực sự là những vấn đề nan giải đối với nông thôn khu vực đồng bằng sông Hồng trên con đường tiến vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.